

KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2015

SBD	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Ưu tiên
		Chủ chốt	Cơ bản + Ưu tiên	Ngoại ngữ + Ưu tiên	
CH0001	Y học dự phòng	7,50	9,50	Miễn thi	
CH0003	Quản lý đất đai	6,75	8,50	64,50	
CH0004	Đại số và lí thuyết số	9,00	9,00	70,00	
CH0005	Văn học Việt Nam	8,00	5,00	60,50	
CH0006	Khoa học máy tính	5,00	7,50	Miễn thi	
CH0007	Kinh tế nông nghiệp	5,50	6,75	73,50	DTKV1
CH0008	Thú Y	9,00	10,00	73,50	
CH0009	LL&PPDH bộ môn Vật lý	7,00	6,50	76,50	DTKV1
CH0010	Phương pháp toán sơ cấp	5,50	5,00	67,50	
CH0011	Lịch sử Việt Nam	6,00	6,00	64,00	
CH0012	Sinh thái học	6,25	7,50	Miễn thi	
CH0013	Quản lý đất đai	6,50	6,75	65,00	
CH0014	Kinh tế nông nghiệp	7,00	5,00	69,50	
CH0015	Hóa vô cơ	7,50	6,00	69,00	DTKV1
CH0016	Vật lý chất rắn	6,50	5,00	64,00	
CH0017	Khoa học môi trường	7,75	7,00	62,50	
CH0018	Văn học Việt Nam	5,00	5,00	59,00	
CH0020	Hóa vô cơ	6,75	5,00	61,00	
CH0022	Sinh học	5,00	6,00	60,00	
CH0023	BSNT Ngoại khoa	7,00	6,50	61,50	
CH0024	Khoa học cây trồng	7,50	7,50	61,50	
CH0025	Quản lý giáo dục	5,00	8,50	60,00	KV1
CH0026	BSNT Ngoại khoa	8,50	7,50	62,00	
CH0027	Y học dự phòng	7,75	7,50	Miễn thi	
CH0028	Chăn nuôi	6,50	5,00	58,00	
CH0029	LL&PPDH bộ môn Vật lý	9,00	8,25	74,00	KV1
CH0030	Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCN	5,00	6,25	56,00	
CH0031	Quản lý đất đai	7,50	7,50	60,00	
CH0033	Lịch sử Việt Nam	7,50	7,25	72,00	DTKV1
CH0034	Lịch sử Việt Nam	7,00	6,00	64,50	DTKV1

KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2015

SBD	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Ưu tiên
		Chủ chốt	Cơ bản + Ưu tiên	Ngoại ngữ + Ưu tiên	
CH0035	Khoa học môi trường	6,50	9,00	59,00	
CH0036	Kinh tế nông nghiệp	5,25	5,00	61,00	
CH0037	Khoa học máy tính	5,25	9,00	58,50	
CH0038	Phương pháp toán sơ cấp	5,00	7,00	57,00	
CH0039	Khoa học môi trường	8,00	9,50	67,00	
CH0040	Quản lý giáo dục	5,00	5,00	56,50	
CH0041	Toán giải tích	5,00	2,00	62,50	DTKV1
CH0042	Khoa học môi trường	6,65	5,00	55,00	
CH0043	Kỹ thuật cơ khí	6,00	6,25	56,50	
CH0044	Quản lý giáo dục	5,00	7,50	Miễn thi	
CH0047	Khoa học môi trường	6,75	8,50	52,50	
CH0048	Sinh thái học	6,75	7,50	71,00	KV1
CH0049	Khoa học máy tính	5,00	7,00	53,00	
CH0050	LL&PPDH Bộ môn Văn-Tiếng Việt	7,25	7,00	51,00	
CH0051	Quản lý đất đai	6,00	8,00	59,00	
CH0052	Kinh tế nông nghiệp	6,75	6,75	50,00	
CH0053	Quản lý đất đai	7,75	8,50	52,00	
CH0054	Văn học Việt Nam	6,00	7,75	52,00	
CH0056	Khoa học máy tính	5,00	5,00	50,00	
CH0058	Kỹ thuật cơ khí động lực	5,50	6,75	Miễn thi	
CH0060	Vật lý chất rắn	7,00	7,25	62,50	
CH0061	Quản lý đất đai	6,75	5,50	67,50	
CH0062	Phương pháp toán sơ cấp	8,00	9,25	66,00	
CH0063	Lâm học	7,75	7,00	52,00	
CH0065	Y học dự phòng	6,75	8,00	53,00	
CH0066	Toán ứng dụng	5,50	9,50	54,00	
CH0067	Địa lý học	7,25	6,00	63,00	KV1
CH0068	Khoa học máy tính	5,75	9,50	50,00	
CH0069	Lịch sử Việt Nam	8,25	8,00	61,00	KV1
CH0070	Phát triển nông thôn	6,50	9,50	62,00	DTKV1

KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2015

SBD	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Ưu tiên
		Chủ chốt	Cơ bản + Ưu tiên	Ngoại ngữ + Ưu tiên	
CH0071	Khoa học môi trường	5,25	8,50	50,00	
CH0073	Hóa phân tích	8,00	7,50	67,00	
CH0074	Hóa phân tích	7,00	6,00	69,00	
CH0075	Khoa học môi trường	6,00	8,50	62,00	
CH0076	Sinh học	5,00	7,50	53,00	
CH0077	Vật lý chất rắn	7,00	9,25	60,00	KV1
CH0078	Quản lý đất đai	9,00	7,50	53,50	
CH0079	Quản lý đất đai	9,00	7,00	59,00	
CH0080	LL&PPDH Bộ môn Toán	6,00	8,00	73,00	
CH0081	Văn học Việt Nam	7,00	8,50	84,50	
CH0082	Lâm học	6,95	8,25	72,00	KV1
CH0083	LL&PPDH bộ môn Vật lý	8,00	6,50	63,50	KV1
CH0084	LL&PPDH bộ môn Vật lý	9,25	8,75	70,50	
CH0085	Toán học	7,50	5,50	67,00	
CH0086	Kinh tế nông nghiệp	5,00	5,50	60,50	
CH0088	Phương pháp toán sơ cấp	7,00	6,50	58,50	
CH0089	Quản lý đất đai	9,00	5,00	54,50	
CH0090	Khoa học máy tính	5,25	5,50	53,00	
CH0091	Quản lý đất đai	8,50	8,50	66,00	
CH0092	Phương pháp toán sơ cấp	7,50	5,00	50,00	
CH0093	Quản lý đất đai	8,00	5,75	56,00	
CH0095	Khoa học máy tính	5,50	6,00	67,00	KV1
CH0096	Phát triển nông thôn	7,00	5,00	64,00	
CH0097	Quản lý đất đai	7,00	5,00	53,00	
CH0098	Kinh tế nông nghiệp	7,50	5,00	66,00	
CH0099	Toán học	10,00	7,00	84,00	
CH0100	Lịch sử Việt Nam	8,00	8,50	65,00	DTKV1
CH0101	Chăn nuôi	6,50	6,25	75,50	KV1
CH0103	Kinh tế nông nghiệp	7,75	5,00	Miễn thi	
CH0104	LL&PPDH Bộ môn Toán	5,00	8,50	71,50	

KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2015

SBD	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Ưu tiên
		Chủ chốt	Cơ bản + Ưu tiên	Ngoại ngữ + Ưu tiên	
CH0105	Khoa học máy tính	6,50	6,50	52,00	
CH0106	Quản lý đất đai	7,00	6,00	58,50	
CH0107	Sinh học	6,25	8,25	61,50	
CH0108	Quản lý đất đai	9,00	7,50	65,00	
CH0109	Quản lý đất đai	6,00	6,00	68,00	
CH0110	Phương pháp toán sơ cấp	8,00	5,75	53,00	
CH0111	Toán học	9,00	6,50	93,50	
CH0112	BSNT Ngoại khoa	5,50	6,00	80,00	
CH0114	Khoa học môi trường	5,25	5,50	73,50	
CH0115	LL&PPDH Bộ môn Toán	5,00	5,50	Miễn thi	
CH0116	Phương pháp toán sơ cấp	8,50	8,75	76,50	
CH0117	LL&PPDH bộ môn Vật lý	5,50	2,00	76,00	
CH0118	Văn học Việt Nam	5,00	5,75	74,00	
CH0119	Quản lý đất đai	7,75	8,50	75,50	
CH0120	LL&PPDH bộ môn Vật lý	9,25	8,00	78,00	
CH0121	LL&PPDH Bộ môn Văn-Tiếng Việt	7,25	5,00	61,50	
CH0122	LL&PPDH Bộ môn Văn-Tiếng Việt	7,25	5,00	65,50	
CH0123	Quản lý đất đai	7,50	8,25	62,00	
CH0124	Phương pháp toán sơ cấp	6,00	7,25	61,00	
CH0126	Kỹ thuật cơ khí động lực	6,50	5,50	75,50	
CH0127	Lâm học	6,25	9,75	67,00	
CH0128	Công nghệ sinh học	5,00	10,00	69,00	DTKV1
CH0129	LL&PPDH Bộ môn Địa lý	7,00	7,00	63,00	
CH0130	Công nghệ sinh học	6,25	8,00	69,00	
CH0131	Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCNTT&TT	0,50	6,00	61,50	
CH0132	Sinh thái học	5,50	8,75	64,00	
CH0133	Công nghệ sinh học	5,00	7,25	63,50	
CH0134	Sinh học	7,50	8,25	65,00	
CH0135	BSNT Nội khoa	5,00	9,00	61,00	
CH0137	Quản lý giáo dục	6,50	5,00	67,00	

KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2015

SBD	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Ưu tiên
		Chủ chốt	Cơ bản + Ưu tiên	Ngoại ngữ + Ưu tiên	
CH0138	Toán ứng dụng	8,00	9,25	68,00	
CH0139	Vật lý chất rắn	9,00	8,75	73,50	
CH0140	Văn học Việt Nam	5,75	9,00	79,50	KV1
CH0141	Quản lý đất đai	6,00	8,00	57,50	
CH0142	Phương pháp toán sơ cấp	6,50	9,25	60,00	
CH0143	Khoa học máy tính	5,00	5,00	55,00	
CH0144	Chăn nuôi	8,00	7,50	60,00	KV1
CH0145	Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCN	7,50	8,50	Miễn thi	
CH0146	Khoa học máy tính	6,00	7,00	63,00	
CH0147	Kinh tế nông nghiệp	5,50	5,00	Miễn thi	
CH0148	Kỹ thuật cơ khí	5,00	7,00	62,00	
CH0149	Chăn nuôi	5,75	6,50	62,00	
CH0150	Hóa phân tích	8,00	7,00	71,00	
CH0151	Chăn nuôi	8,00	7,50	71,00	
CH0152	Khoa học máy tính	6,75	10,00	69,50	
CH0153	Hóa phân tích	7,00	8,00	66,50	
CH0154	Khoa học máy tính	9,00	10,00	72,00	DTKV1
CH0155	Lâm học	5,00	7,00	55,00	
CH0156	Di truyền học	5,25	8,00	67,00	
CH0157	Hóa vô cơ	10,00	9,50	78,50	KV1
CH0158	Toán ứng dụng	7,50	8,75	65,50	
CH0159	Toán giải tích	7,50	2,50	68,00	
CH0160	Hóa phân tích	7,75	7,00	73,00	
CH0161	LL&PPDH Bộ môn LL Chính trị	8,50	7,50	68,50	
CH0162	Phương pháp toán sơ cấp	7,50	7,25	67,50	
CH0163	Hóa hữu cơ	8,00	7,00	71,00	
CH0164	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	6,75	10,00	74,00	DTKV1
CH0165	Phương pháp toán sơ cấp	7,00	9,25	61,50	
CH0166	Phương pháp toán sơ cấp	9,00	10,00	82,00	DTKV1
CH0167	Khoa học máy tính	5,00	10,00	81,50	KV1

KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2015

SBD	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Ưu tiên
		Chủ chốt	Cơ bản + Ưu tiên	Ngoại ngữ + Ưu tiên	
CH0168	Phương pháp toán sơ cấp	8,50	7,75	73,50	
CH0169	Phương pháp toán sơ cấp	8,00	5,75	72,50	
CH0170	Văn học Việt Nam	5,00	8,00	81,00	
CH0171	Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCN	7,50	6,25	67,50	
CH0172	Hóa phân tích	9,50	6,00	61,00	
CH0173	Toán giải tích	7,50	7,00	86,00	DTKV1
CH0174	Quản lý đất đai	8,50	8,50	78,00	
CH0175	Sinh học	6,50	8,50	80,00	
CH0176	Toán giải tích	6,00	6,00	75,50	DTKV1
CH0177	LL&PPDH Bộ môn Toán	5,00	6,00	54,50	
CH0178	Phương pháp toán sơ cấp	6,50	6,50	55,00	
CH0179	Chăn nuôi	5,50	8,25	58,00	
CH0180	Sinh thái học	6,00	8,00	61,00	
CH0181	Khoa học môi trường	6,00	6,75	50,50	
CH0182	Giáo dục học (CT Giáo dục tiểu học)	7,00	8,50	60,00	
CH0183	Chăn nuôi	7,25	9,50	79,00	KV1
CH0184	Khoa học môi trường	5,25	7,00	80,50	
CH0185	Quản lý đất đai	5,50	8,25	45,00	
CH0187	Quản lý đất đai	5,50	7,50	51,50	
CH0188	Khoa học máy tính	5,50	5,00	58,50	
CH0189	Khoa học máy tính	5,00	7,50	Miễn thi	
CH0190	Phương pháp toán sơ cấp	8,00	9,00	63,00	
CH0191	Phương pháp toán sơ cấp	8,00	8,50	68,50	
CH0192	Kỹ thuật cơ khí động lực	7,00	1,75	69,00	
CH0193	Quản lý đất đai	5,00	5,00	60,00	
CH0194	Quản lý đất đai	8,25	6,50	56,00	
CH0195	Khoa học cây trồng	7,50	7,50	52,00	
CH0196	Toán ứng dụng	7,00	9,25	66,00	KV1
CH0198	LL&PPDH Bộ môn Toán	5,00	7,00	58,00	
CH0199	Khoa học cây trồng	6,50	6,50	55,00	

KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2015

SBD	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Ưu tiên
		Chủ chốt	Cơ bản + Ưu tiên	Ngoại ngữ + Ưu tiên	
CH0200	Kinh tế nông nghiệp	6,50	6,00	60,00	KV1
CH0201	Hóa phân tích	8,25	6,00	59,00	
CH0202	Chăn nuôi	6,50	4,00	55,00	
CH0203	Khoa học môi trường	5,40	7,00	54,00	
CH0204	Chăn nuôi	6,25	6,00	52,00	
CH0205	Khoa học máy tính	5,00	5,00	43,50	
CH0207	Toán học	7,00	5,00	Miễn thi	
CH0208	Quản lý giáo dục	6,25	7,00	62,00	KV1
CH0209	Quản lý đất đai	5,00	5,00	57,00	
CH0210	Quản lý đất đai	5,00	3,75	51,00	
CH0212	Quản lý đất đai	5,50	3,75	50,00	
CH0213	Kỹ thuật cơ khí	6,00	5,50	57,00	
CH0214	Vật lý chất rắn	7,00	9,25	53,00	
CH0215	LL&PPDH Bộ môn Văn-Tiếng Việt	6,50	6,25	50,00	
CH0216	Quản lý giáo dục	6,00	7,00	Miễn thi	KV1
CH0218	Kinh tế nông nghiệp	8,00	5,25	62,50	
CH0219	Kỹ thuật cơ khí động lực	5,50	5,00	59,00	
CH0220	Lâm học	5,15	3,00	54,00	
CH0221	Chăn nuôi	6,75	1,00	Miễn thi	
CH0222	Toán ứng dụng	7,50	6,50	52,00	
CH0223	Khoa học môi trường	9,25	8,50	58,00	
CH0224	Quản lý đất đai	5,00	6,00	65,50	
CH0225	Phương pháp toán sơ cấp	7,50	8,75	70,50	
CH0226	Văn học Việt Nam	5,50	6,00	61,00	
CH0227	Văn học Việt Nam	5,50	8,00	67,00	DTKV1
CH0228	Quản lý giáo dục	7,50	7,00	64,00	
CH0229	Sinh học	5,00	4,00	55,50	
CH0230	Toán giải tích	7,50	5,50	67,00	
CH0231	Phương pháp toán sơ cấp	9,00	7,50	73,00	KV1
CH0232	Chăn nuôi	6,25	5,00	51,00	

KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2015

SBD	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Ưu tiên
		Chủ chốt	Cơ bản + Ưu tiên	Ngoại ngữ + Ưu tiên	
CH0233	Quản lý giáo dục	5,50	5,50	79,00	
CH0234	Khoa học môi trường	6,75	4,00	78,50	
CH0235	Văn học Việt Nam	5,25	9,00	Miễn thi	
CH0236	Quản lý đất đai	4,25	5,50	76,00	
CH0237	Khoa học máy tính	5,25	5,50	71,00	
CH0238	Quản lý đất đai	5,00	6,00	70,00	
CH0239	Văn học Việt Nam	5,00	6,50	78,50	
CH0240	Sinh học	5,50	6,75	80,50	
CH0241	Toán giải tích	5,00	6,00	79,00	
CH0242	LL&PPDH Bộ môn Toán	5,50	8,00	81,00	
CH0243	LL&PPDH Bộ môn Địa lý	6,00	7,00	88,00	KV1
CH0245	LL&PPDH Bộ môn Toán	5,25	5,00	75,00	
CH0246	Quản lý giáo dục	7,50	7,00	79,00	
CH0247	LL&PPDH Bộ môn Địa lý	6,00	5,50	77,50	
CH0248	Khoa học máy tính	3,75	5,00	71,50	
CH0249	Kinh tế nông nghiệp	8,50	5,75	50,50	
CH0250	Thú Y	7,50	7,00	67,50	
CH0251	Sinh học	5,75	6,50	57,00	
CH0252	Phương pháp toán sơ cấp	7,00	8,50	70,50	Bệnh binh
CH0253	Kinh tế nông nghiệp	5,00	5,50	56,50	
CH0254	Kỹ thuật cơ khí động lực	6,00	3,50	72,50	
CH0256	Kỹ thuật cơ khí động lực	8,00	7,00	70,50	
CH0257	Khoa học máy tính	5,25	6,50	77,00	
CH0258	Văn học Việt Nam	5,25	6,00	57,50	
CH0259	Toán ứng dụng	7,00	9,25	69,00	
CH0260	Phương pháp toán sơ cấp	6,50	7,75	66,50	
CH0261	Khoa học môi trường	8,45	5,00	71,50	
CH0262	Hóa phân tích	5,75	7,00	64,00	
CH0263	Phương pháp toán sơ cấp	8,00	6,75	74,00	
CH0264	Quản lý đất đai	7,25	5,00	74,50	

KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2015

SBD	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Ưu tiên
		Chủ chốt	Cơ bản + Ưu tiên	Ngoại ngữ + Ưu tiên	
CH0265	LL&PPDH Bộ môn Toán	5,00	7,00	78,00	
CH0268	Toán ứng dụng	7,50	9,25	75,00	
CH0269	Văn học Việt Nam	6,00	8,75	79,00	KV1
CH0270	Sinh học	5,00	6,00	67,00	
CH0271	Quản lý đất đai	8,00	9,25	57,00	
CH0272	Chăn nuôi	8,25	9,00	72,00	KV1
CH0273	Khoa học môi trường	9,00	7,50	73,00	
CH0274	Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCN	7,00	6,00	72,00	
CH0275	Quản lý đất đai	7,75	5,00	71,00	
CH0276	Giáo dục học (CT Giáo dục tiểu học)	5,00	5,75	76,00	
CH0278	Chăn nuôi	8,75	9,25	65,50	
CH0279	Khoa học máy tính	5,25	5,00	55,50	
CH0280	Toán giải tích	7,50	5,00	64,00	
CH0281	Khoa học máy tính	5,50	5,00	Miễn thi	
CH0283	Toán học	4,00	4,00	59,00	
CH0284	Thú Y	5,50	9,25	58,00	
CH0285	Toán giải tích	5,00	4,50	73,00	DTKV1
CH0286	Hóa vô cơ	7,50	6,00	84,50	DTKV1
CH0287	Y học dự phòng	7,75	5,00	73,00	
CH0288	Văn học Việt Nam	8,50	7,50	63,50	
CH0289	Sinh thái học	6,50	3,75	66,50	
CH0292	Phương pháp toán sơ cấp	5,50	8,50	60,00	
CH0293	Khoa học môi trường	7,20	5,50	37,75	
CH0294	Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCN	5,00	5,00	61,00	
CH0295	Toán giải tích	7,50	6,00	73,50	
CH0296	Di truyền học	7,50	2,00	57,25	
CH0297	Giáo dục học	7,75	7,50	68,50	
CH0299	Phương pháp toán sơ cấp	7,00	9,00	57,50	
CH0300	Sinh học	5,00	5,00	58,00	
CH0301	Phương pháp toán sơ cấp	6,50	7,25	60,00	

KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2015

SBD	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Ưu tiên
		Chủ chốt	Cơ bản + Ưu tiên	Ngoại ngữ + Ưu tiên	
CH0302	Khoa học môi trường	6,70	7,00	57,00	
CH0303	Khoa học môi trường	6,70	5,75	63,00	
CH0304	Lâm học	5,40	6,00	60,00	
CH0305	Hóa vô cơ	8,75	5,50	78,00	
CH0306	Sinh thái học	5,00	1,00	60,00	
CH0307	Giáo dục học (CT Giáo dục tiểu học)	7,50	7,50	72,00	
CH0308	Quản lý giáo dục	6,50	7,50	67,00	KV1
CH0309	Phương pháp toán sơ cấp	6,50	5,75	62,00	
CH0310	Giáo dục học (CT Giáo dục tiểu học)	6,75	8,50	69,50	
CH0312	Vật lý chất rắn	7,00	8,75	74,50	
CH0313	Quản lý đất đai	7,50	9,50	75,00	
CH0314	Kỹ thuật điện tử	9,50	5,50	78,50	
CH0315	BSNT Nội khoa	9,00	7,75	84,50	
CH0316	Quản lý đất đai	6,75	7,50	70,00	
CH0317	Toán giải tích	8,50	5,00	77,50	
CH0318	Quản lý đất đai	7,00	7,50	70,00	
CH0319	Quản lý giáo dục	7,25	6,25	69,50	
CH0320	Quản lý đất đai	6,00	6,00	81,50	
CH0321	LL&PPDH bộ môn Vật lý	9,00	9,50	64,00	
CH0322	Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCN	9,50	8,00	65,00	
CH0323	Quản lý đất đai	7,50	6,25	53,00	
CH0324	Phương pháp toán sơ cấp	7,00	8,50	60,00	
CH0325	Khoa học môi trường	7,75	5,00	53,00	
CH0327	Sinh học	5,25	3,75	61,50	
CH0328	Phương pháp toán sơ cấp	5,50	8,00	61,00	
CH0329	Nội khoa	6,80	7,50	Miễn thi	
CH0330	Phương pháp toán sơ cấp	6,50	8,50	55,50	
CH0331	Quản lý đất đai	6,50	9,00	66,00	DTKV1
CH0332	Khoa học cây trồng	6,00	9,00	68,00	
CH0333	Quản lý đất đai	6,50	9,00	67,00	

KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2015

SBD	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Ưu tiên
		Chủ chốt	Cơ bản + Ưu tiên	Ngoại ngữ + Ưu tiên	
CH0334	Kinh tế nông nghiệp	6,00	5,00	55,00	
CH0335	Phương pháp toán sơ cấp	6,00	6,00	56,00	
CH0336	Phương pháp toán sơ cấp	7,00	7,00	61,00	
CH0337	Quản lý giáo dục	5,00	6,00	Miễn thi	
CH0338	Kinh tế nông nghiệp	7,00	6,75	55,00	
CH0339	Khoa học máy tính	5,00	5,00	56,00	
CH0340	Kinh tế nông nghiệp	6,50	6,50	59,00	
CH0341	Khoa học máy tính	3,00	6,00	59,50	
CH0342	Văn học Việt Nam	6,00	7,00	58,50	
CH0343	Quản lý đất đai	6,75	6,25	60,50	
CH0344	Phương pháp toán sơ cấp	7,50	5,00	55,50	
CH0345	Kỹ thuật điện tử	7,75	5,75	Miễn thi	
CH0346	Văn học Việt Nam	6,50	6,50	71,50	DTKV1
CH0347	Kinh tế nông nghiệp	7,50	6,00	60,00	
CH0348	Địa lý học	5,00	6,00	56,00	
CH0349	Kinh tế nông nghiệp	8,00	6,75	62,50	KV1
CH0350	Lâm học	5,65	7,50	60,00	
CH0351	LL&PPDH bộ môn Vật lý	5,00	8,00	80,50	KV1
CH0352	Khoa học máy tính	2,00	5,50	66,50	
CH0353	Khoa học máy tính	3,50	6,00	68,00	
CH0354	Khoa học máy tính	6,25	7,00	83,00	DTKV1
CH0355	Quản lý đất đai	8,00	9,25	62,00	
CH0356	Quản lý đất đai	7,25	10,00	81,00	DTKV1
CH0358	Khoa học môi trường	5,70	9,50	Miễn thi	
CH0359	Giáo dục học (CT Giáo dục tiểu học)	6,75	7,00	71,00	
CH0360	LL&PPDH bộ môn Vật lý	6,75	6,50	64,00	
CH0361	Quản lý đất đai	6,50	5,00	56,00	
CH0362	Toán ứng dụng	7,50	9,25	52,00	
CH0363	Sinh học	8,75	5,25	70,00	
CH0364	Quản lý đất đai	7,50	9,00	68,00	

KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2015

SBD	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Ưu tiên
		Chủ chốt	Cơ bản + Ưu tiên	Ngoại ngữ + Ưu tiên	
CH0365	Kinh tế nông nghiệp	5,50	7,00	62,00	KV1
CH0367	Y học dự phòng	7,50	9,00	61,00	
CH0369	Sinh thái học	7,00	6,00	72,00	KV1
CH0371	Khoa học máy tính	5,00	5,50	62,00	
CH0372	Toán giải tích	8,00	5,50	73,00	
CH0375	LL&PPDH Bộ môn Toán	5,00	6,50	72,00	
CH0376	Sinh học	5,00	5,50	67,00	
CH0377	Khoa học cây trồng	6,50	9,75	61,00	KV1
CH0378	LL&PPDH Bộ môn LL Chính trị	6,50	9,00	65,00	
CH0379	BSNT Nội khoa	8,75	8,00	78,00	
CH0381	Địa lý học	5,75	7,50	71,00	DTKV1
CH0382	Sinh học	5,00	3,50	64,00	
CH0383	Khoa học máy tính	5,75	5,00	63,00	
CH0385	Quản lý đất đai	8,00	6,00	60,00	
CH0386	Hóa vô cơ	7,00	6,00	80,00	DTKV1
CH0387	Địa lý học	5,00	7,00	69,00	
CH0388	Toán ứng dụng	7,00	8,00	65,00	
CH0389	Khoa học cây trồng	5,00	6,50	68,00	
CH0390	Toán ứng dụng	8,00	7,75	57,00	
CH0391	Quản lý đất đai	5,25	5,00	59,00	
CH0392	Hóa phân tích	5,00	8,00	66,50	KV1
CH0393	Hóa phân tích	7,75	6,75	Miễn thi	
CH0394	Phát triển nông thôn	7,50	5,00	62,00	
CH0396	Toán ứng dụng	9,00	9,50	69,00	
CH0397	Phương pháp toán sơ cấp	7,00	7,50	67,00	KV1
CH0398	LL&PPDH bộ môn Vật lý	5,00	7,50	71,50	
CH0399	Toán ứng dụng	7,50	7,50	58,50	
CH0400	Phương pháp toán sơ cấp	7,00	7,50	58,00	
CH0401	Toán giải tích	6,50	5,00	58,00	
CH0402	Văn học Việt Nam	7,50	3,00	60,50	

KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2015

SBD	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Ưu tiên
		Chủ chốt	Cơ bản + Ưu tiên	Ngoại ngữ + Ưu tiên	
CH0403	Khoa học môi trường	7,50	6,00	63,00	DTKV1
CH0404	Kinh tế nông nghiệp	6,00	7,75	63,00	KV1
CH0405	Phương pháp toán sơ cấp	6,50	7,50	53,00	
CH0407	Địa lý tự nhiên	7,00	7,25	58,00	
CH0408	Toán giải tích	5,50	5,00	60,00	
CH0410	Quản lý đất đai	5,75	7,00	Miễn thi	
CH0411	Hóa phân tích	7,25	7,50	54,00	
CH0412	Kinh tế nông nghiệp	7,00	6,75	68,50	
CH0413	Quản lý giáo dục	5,50	7,25	60,00	KV1
CH0414	Khoa học máy tính	5,00	7,50	54,00	
CH0415	Hóa vô cơ	6,75	6,50	58,50	
CH0416	Phương pháp toán sơ cấp	9,00	9,50	62,00	
CH0418	Phương pháp toán sơ cấp	7,50	8,50	56,00	
CH0419	Kinh tế nông nghiệp	5,00	6,25	58,00	
CH0420	Khoa học cây trồng	7,75	8,00	68,00	KV1
CH0421	Kinh tế nông nghiệp	5,25	5,00	54,50	
CH0422	Kỹ thuật cơ khí	5,00	6,00	63,50	
CH0423	Kinh tế nông nghiệp	6,75	5,50	55,50	
CH0424	Quản lý giáo dục	5,00	5,00	61,00	
CH0425	Phương pháp toán sơ cấp	7,00	10,00	69,50	KV1
CH0426	Phương pháp toán sơ cấp	7,50	9,00	64,00	
CH0427	Khoa học môi trường	6,75	7,00	Miễn thi	
CH0428	Phương pháp toán sơ cấp	7,00	9,25	73,00	
CH0429	Phương pháp toán sơ cấp	6,50	9,25	60,50	
CH0430	Toán giải tích	7,00	6,00	67,00	
CH0431	Quản lý giáo dục	5,25	7,50	67,50	KV1
CH0432	Y học dự phòng	9,00	8,00	64,00	
CH0434	Quản lý giáo dục	5,50	8,00	61,50	
CH0435	Khoa học cây trồng	8,00	7,50	66,50	
CH0437	Quản lý đất đai	8,50	7,50	64,50	

KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2015

SBD	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Ưu tiên
		Chủ chốt	Cơ bản + Ưu tiên	Ngoại ngữ + Ưu tiên	
CH0438	Phương pháp toán sơ cấp	6,50	7,25	63,00	
CH0440	Hóa vô cơ	5,75	5,50	81,00	
CH0441	Công nghệ sinh học	6,50	8,00	50,00	
CH0442	Khoa học máy tính	5,00	8,00	46,00	
CH0443	Thú Y	8,00	7,50	82,50	KV1
CH0444	Kinh tế nông nghiệp	6,50	5,00	Miễn thi	
CH0445	Khoa học cây trồng	5,25	2,00	60,00	
CH0446	Toán ứng dụng	5,50	7,00	59,50	
CH0447	Kỹ thuật cơ khí động lực	6,00	1,75	50,00	
CH0448	Quản lý đất đai	6,00	5,00	63,00	
CH0450	Toán ứng dụng	6,50	8,00	66,00	
CH0451	Quản lý đất đai	6,25	7,25	65,00	
CH0452	Kỹ thuật điện tử	5,00	5,25	55,00	
CH0453	Khoa học máy tính	2,75	3,00	39,00	
CH0454	Hóa phân tích	6,00	7,00	78,00	
CH0455	Toán giải tích	7,50	7,00	81,00	
CH0456	Quản lý giáo dục	5,50	6,50	81,00	
CH0457	Toán ứng dụng	7,00	8,50	75,00	
CH0458	LL&PPDH Bộ môn Toán	6,00	8,00	83,00	
CH0460	Toán ứng dụng	8,00	7,75	80,00	
CH0461	Hóa phân tích	7,25	5,00	84,00	
CH0462	Phát triển nông thôn	6,50	7,00	76,00	
CH0463	Kinh tế nông nghiệp	5,00	5,00	73,00	
CH0464	Kinh tế nông nghiệp	7,75	6,00	Miễn thi	
CH0465	BSNT Nội khoa	7,50	9,00	88,50	
CH0466	Khoa học môi trường	6,75	6,50	76,50	
CH0469	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	6,75	8,00	84,00	
CH0470	Toán giải tích	8,00	5,00	82,00	
CH0471	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	5,00	6,00	81,00	
CH0472	Khoa học máy tính	5,50	9,00	84,00	

KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2015

SBD	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Ưu tiên
		Chủ chốt	Cơ bản + Ưu tiên	Ngoại ngữ + Ưu tiên	
CH0474	Toán ứng dụng	6,50	8,00	69,00	
CH0475	Toán ứng dụng	7,00	8,00	76,00	
CH0477	Nhi khoa	6,70	7,50	88,00	DTKV1
CH0478	Lịch sử Việt Nam	7,00	9,00	79,50	
CH0479	LL&PPDH bộ môn Vật lý	5,00	5,00	87,50	
CH0480	Toán học	8,00	2,00	91,50	
CH0481	BSNT Nội khoa	7,00	7,50	79,50	
CH0482	Sinh học	5,00	8,00	67,00	
CH0484	LL&PPDH bộ môn Vật lý	9,25	9,25	63,00	
CH0486	LL&PPDH bộ môn Vật lý	9,00	10,00	89,00	KV1
CH0487	LL&PPDH Bộ môn Toán	5,50	9,00	80,00	
CH0488	Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCNTT&TT	0,00	5,50	79,00	
CH0489	Toán giải tích	5,00	2,50	78,50	
CH0490	Khoa học máy tính	7,00	8,00	73,00	
CH0491	Thú Y	6,25	7,50	80,00	KV1
CH0492	Kinh tế nông nghiệp	5,00	6,50	86,00	KV1
CH0494	Phương pháp toán sơ cấp	5,50	7,50	78,00	
CH0495	Phương pháp toán sơ cấp	5,50	8,25	81,00	
CH0496	Lịch sử Việt Nam	5,00	5,00	72,00	
CH0497	Toán giải tích	8,50	7,00	69,00	
CH0498	Khoa học máy tính	5,75	8,25	70,00	
CH0500	Khoa học môi trường	5,90	5,50	61,00	
CH0501	Y học dự phòng	8,25	7,00	75,00	KV1
CH0502	Khoa học máy tính	1,50	0,75	66,00	
CH0503	Phương pháp toán sơ cấp	6,00	6,50	89,00	KV1
CH0505	Khoa học máy tính	5,00	5,00	62,00	
CH0506	Lịch sử Việt Nam	8,50	9,25	69,50	DTKV1
CH0507	Kinh tế nông nghiệp	6,00	5,00	63,00	
CH0508	LL&PPDH Bộ môn LL Chính trị	8,00	8,50	75,50	
CH0509	Hóa vô cơ	8,25	6,00	78,00	

KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2015

SBD	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Ưu tiên
		Chủ chốt	Cơ bản + Ưu tiên	Ngoại ngữ + Ưu tiên	
CH0510	LL&PPDH Bộ môn Toán	5,50	8,00	78,50	
CH0511	Toán ứng dụng	7,50	7,75	75,00	
CH0512	Quản lý đất đai	9,25	9,50	71,00	DTKV1
CH0513	Quản lý giáo dục	5,00	5,00	60,50	
CH0514	Y học dự phòng	7,75	8,75	Miễn thi	
CH0515	Toán ứng dụng	8,00	8,00	80,50	
CH0516	BSNT Nội khoa	5,50	6,00	81,50	
CH0517	Khoa học cây trồng	8,25	7,50	88,00	KV1
CH0518	Địa lý tự nhiên	7,00	6,50	65,00	
CH0519	Thú Y	7,50	9,00	59,00	
CH0520	Quản lý đất đai	8,50	9,00	69,00	
CH0521	Quản lý đất đai	8,50	9,00	63,00	
CH0522	Văn học Việt Nam	6,50	6,00	83,50	DTKV1
CH0523	Phương pháp toán sơ cấp	6,00	8,50	74,00	
CH0524	Toán ứng dụng	7,50	8,00	82,00	KV1
CH0525	Lịch sử Việt Nam	5,00	5,00	68,00	
CH0526	Toán ứng dụng	7,50	7,50	72,50	
CH0527	Vật lý chất rắn	8,50	8,50	87,50	
CH0528	Hóa phân tích	7,50	7,50	69,50	
CH0529	Lịch sử Việt Nam	8,75	9,75	82,00	DTKV1
CH0530	Sinh học	7,50	7,75	83,00	
CH0531	Phương pháp toán sơ cấp	7,50	5,25	75,50	
CH0532	Quản lý giáo dục	5,00	5,25	73,50	
CH0533	Quản lý giáo dục	5,00	6,50	76,00	KV1
CH0534	Kinh tế nông nghiệp	6,00	6,00	74,00	KV1
CH0535	Phát triển nông thôn	7,00	7,00	53,00	
CH0536	Lâm học	5,90	7,50	75,00	DTKV1
CH0537	LL&PPDH Bộ môn Toán	6,75	7,00	75,50	
CH0538	Phương pháp toán sơ cấp	7,50	9,00	76,50	
CH0539	Phương pháp toán sơ cấp	8,00	8,50	76,00	

KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2015

SBD	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Ưu tiên
		Chủ chốt	Cơ bản + Ưu tiên	Ngoại ngữ + Ưu tiên	
CH0540	Kinh tế nông nghiệp	5,00	5,50	71,50	
CH0541	Quản lý giáo dục	5,00	6,00	77,00	KV1
CH0542	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	8,75	3,50	70,50	
CH0543	LL&PPDH Bộ môn Toán	5,00	8,00	74,50	
CH0544	Chăn nuôi	8,50	5,00	55,00	
CH0545	Khoa học cây trồng	7,25	8,00	68,00	KV1
CH0546	Khoa học môi trường	6,50	7,00	74,00	
CH0547	Toán ứng dụng	7,50	7,00	72,50	
CH0548	Phát triển nông thôn	7,50	8,75	75,00	
CH0549	Sinh học	6,25	6,75	70,00	
CH0550	Quản lý đất đai	8,25	7,50	75,00	
CH0551	Văn học Việt Nam	8,00	6,25	89,00	
CH0552	Giáo dục học	2,75	6,25	79,50	DTKV1
CH0553	Thú Y	8,00	7,50	76,50	
CH0555	Kinh tế nông nghiệp	8,00	5,75	67,00	
CH0556	Quản lý đất đai	7,50	7,75	67,50	
CH0557	LL&PPDH Bộ môn Địa lý	7,25	7,50	64,50	
CH0559	Công nghệ sinh học	5,00	8,00	63,50	
CH0560	Quản lý đất đai	8,50	6,25	63,50	
CH0561	Văn học Việt Nam	5,50	8,50	75,00	KV1
CH0562	Khoa học cây trồng	9,00	6,75	59,50	
CH0563	Khoa học môi trường	8,00	9,75	76,00	KV1
CH0564	Phương pháp toán sơ cấp	7,50	8,00	78,50	
CH0565	BSNT Ngoại khoa	8,00	9,00	80,00	DTKV1
CH0566	Toán giải tích	7,50	7,00	71,50	
CH0567	BSNT Ngoại khoa	6,00	8,75	80,00	
CH0568	Khoa học máy tính	5,00	5,00	68,50	
CH0569	Toán ứng dụng	7,50	7,50	65,50	
CH0571	Khoa học máy tính	5,50	6,25	68,50	
CH0572	Quản lý đất đai	8,00	7,25	71,00	

KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2015

SBD	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Ưu tiên
		Chủ chốt	Cơ bản + Ưu tiên	Ngoại ngữ + Ưu tiên	
CH0573	Vật lý chất rắn	8,50	10,00	82,00	KV1
CH0574	Kỹ thuật cơ khí	7,00	5,00	71,00	
CH0575	Quản lý đất đai	7,00	8,00	57,00	
CH0576	Quản lý đất đai	7,00	8,25	68,50	
CH0577	Quản lý giáo dục	5,50	6,00	80,00	KV1
CH0578	Kỹ thuật cơ khí động lực	7,00	5,00	70,00	
CH0579	Toán học	6,50	5,50	70,00	
CH0580	Kinh tế nông nghiệp	9,00	6,25	58,00	
CH0581	Kỹ thuật cơ khí	7,00	5,50	58,00	
CH0582	Kỹ thuật ĐK&TĐH - ĐHCN	7,00	6,25	64,00	
CH0583	Chăn nuôi	6,50	1,50	55,00	
CH0584	Sinh học	5,75	7,50	Miễn thi	
CH0585	Kinh tế nông nghiệp	7,50	5,75	65,00	
CH0586	Sinh học	5,00	6,50	74,50	
CH0587	Toán học	7,00	7,00	59,00	
CH0588	Lâm học	7,50	10,00	83,00	KV1
CH0589	Khoa học môi trường	8,00	8,25	72,50	
CH0590	LL&PPDH Bộ môn Toán	6,50	7,50	75,00	
CH0591	LL&PPDH Bộ môn Toán	7,75	5,00	51,50	
CH0592	BSNT Nội khoa	8,75	9,75	83,00	DTKV1
CH0593	Vật lý chất rắn	9,50	8,25	74,00	
CH0594	Kinh tế nông nghiệp	8,50	8,75	80,50	DTKV1
CH0595	BSNT Nội khoa	9,50	7,00	72,50	
CH0597	Kinh tế nông nghiệp	8,00	7,25	66,00	
CH0598	Lâm học	6,95	9,00	69,00	KV1
CH0599	Phương pháp toán sơ cấp	5,00	5,75	68,00	
CH0601	Khoa học máy tính	3,25	7,25	Miễn thi	
CH0602	LL&PPDH bộ môn Vật lý	6,25	9,25	73,00	KV1
CH0603	Vật lý chất rắn	8,00	5,25	69,00	
CH0604	Quản lý đất đai	5,50	5,50	53,00	

KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2015

SBD	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Ưu tiên
		Chủ chốt	Cơ bản + Ưu tiên	Ngoại ngữ + Ưu tiên	
CH0605	Kinh tế nông nghiệp	8,00	6,00	61,00	
CH0606	Kỹ thuật cơ khí động lực	6,50	0,00	65,00	
CH0607	Quản lý đất đai	6,00	5,25	64,00	
CH0608	Sinh học	5,50	5,00	69,00	
CH0609	Chăn nuôi	6,75	6,50	61,00	
CH0610	Ngôn ngữ Việt Nam	5,75	5,75	60,00	
CH0611	Phương pháp toán sơ cấp	8,00	8,00	55,00	
CH0612	Quản lý giáo dục	5,00	6,50	Miễn thi	
CH0613	Phương pháp toán sơ cấp	7,00	5,75	59,00	
CH0614	Hóa phân tích	8,00	6,00	70,00	
CH0615	Hóa phân tích	8,75	7,00	73,00	
CH0616	Kinh tế nông nghiệp	7,25	7,75	Miễn thi	
CH0617	Phương pháp toán sơ cấp	6,50	5,25	60,50	
CH0618	Toán học	9,00	8,50	Miễn thi	
CH0619	Phương pháp toán sơ cấp	6,50	8,75	64,00	
CH0620	Khoa học máy tính	1,50	0,75	62,00	
CH0621	Phương pháp toán sơ cấp	8,00	7,50	63,00	
CH0622	LL&PPDH bộ môn Vật lý	9,00	9,00	72,00	
CH0623	Di truyền học	8,50	8,00	60,00	
CH0624	Quản lý đất đai	8,00	5,00	77,00	
CH0625	Quản lý đất đai	8,00	7,25	63,00	
CH0626	Quản lý đất đai	8,50	8,50	69,00	
CH0627	Kinh tế nông nghiệp	5,00	5,00	54,00	
CH0628	Kinh tế nông nghiệp	6,00	6,00	73,50	KV1
CH0629	Chăn nuôi	9,50	6,00	65,50	
CH0630	Vật lý chất rắn	5,50	7,00	77,00	DTKV1
CH0632	Khoa học cây trồng	6,00	7,00	75,00	KV1
CH0633	Di truyền học	5,00	6,00	72,50	DTKV1
CH0634	Toán giải tích	7,00	7,00	69,00	
CH0635	Kinh tế nông nghiệp	5,00	5,00	63,50	

KẾT QUẢ DỰ THI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỢT THI THÁNG 9 NĂM 2015

SBD	Chuyên ngành dự thi	Điểm thi môn			Ưu tiên
		Chủ chốt	Cơ bản + Ưu tiên	Ngoại ngữ + Ưu tiên	
CH0636	Phương pháp toán sơ cấp	7,00	6,25	78,00	
CH0637	LL&PPDH Bộ môn Sinh học	8,00	5,00	71,00	
CH0638	Khoa học máy tính	5,25	5,00	68,00	
CH0639	Khoa học máy tính	3,00	3,50	64,00	
CH0641	Kinh tế nông nghiệp	9,00	8,50	Miễn thi	
CH0642	Sinh học	7,75	7,75	64,00	